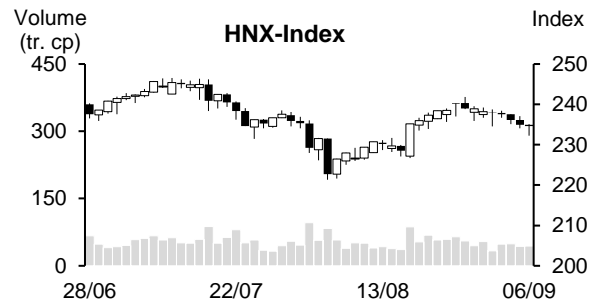
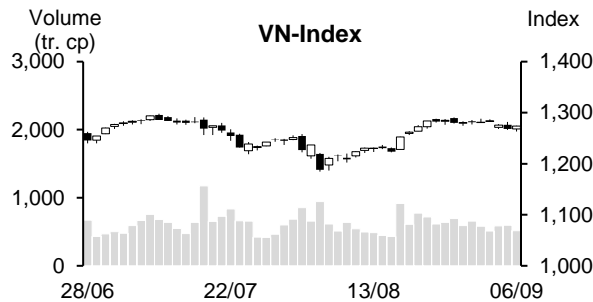


06/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,273.96	0.45%	1,315.39	0.48%	234.65	-0.13%
Tổng KLGD (tr. cp)	637.36	-4.30%	301.01	9.21%	46.48	-0.95%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	515.21	-13.38%	184.78	-13.43%	43.80	1.72%
TB 20 phiên (tr. cp)	602.05	-14.42%	199.57	-7.41%	50.98	-14.10%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,490	-6.67%	9,101	-0.66%	912	-8.43%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,225	-17.58%	6,026	-21.54%	827	-4.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,135	-13.52%	6,612	-8.87%	996	-16.95%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	192	41%	22	73%	69	33%
Số mã giảm	212	45%	6	20%	74	35%
Số mã đứng giá	64	14%	2	7%	69	33%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm trở lại với biến động khó lường của các chỉ số chính. Diễn biến phiên sáng có phần âm ảm khi VN-Index tiếp tục điều chỉnh với thanh khoản giảm thấp. Bước sang phiên chiều, mặc dù độ rộng thị trường vẫn nhỉnh hơn bởi số mã giảm giá, lực cầu bắt đáy đồng thuận của một loạt cổ phiếu Bluechips đã giúp VN-Index ngược dòng tăng trở lại trước khi đóng cửa quanh mức cao nhất phiên. Đáng chú ý, giá trị giao dịch trong riêng nửa cuối phiên chiều cũng có sự cải thiện đáng kể so với mức trung bình giai đoạn gần đây cho thấy có dòng tiền nhập cuộc. Tuy nhiên, lực cầu không lan tỏa nhiều đến nhóm vốn hóa vừa và nhỏ. Chỉ xuất hiện một vài ngành tăng đáng chú ý như phân bón, dệt may. Về giao dịch khối ngoại, mặc dù bất ngờ xả mạnh hơn 300 tỷ đồng cổ phiếu VHM hôm nay, khối ngoại lại bất ngờ có phiên mua ròng trở lại nhờ gom mua một số mã như FPT, CTG, VNM.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên tăng điểm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nền tăng rút chân kèm khối lượng thấp, cho thấy lực cầu chưa mạnh. Nếu tiếp tục hồi phục với cầu yếu thì khả năng nhịp chỉnh có thể còn tiếp diễn về vùng 1250-1260. Trường hợp nếu tăng mạnh kèm khối lượng cao và vượt đỉnh 1290 thì sẽ cho tín hiệu kết thúc nhịp chỉnh. Đối với HNX-Index, chỉ số có thêm phiên giảm điểm dù cũng hồi phục về cuối phiên. Tín hiệu có nền rút chân nhưng vị trí xuất hiện chưa chạm hỗ trợ nào, nếu không có nền tăng tốt theo sau thì khả năng nhịp chỉnh có thể vẫn còn tiếp diễn. Tín hiệu hiện tại vẫn đang cho thấy một nhịp chỉnh tích cực, có thể chú ý vùng hỗ trợ ở 227-231. Chiến lược chung có thể tận dụng nhịp điều chỉnh để tham gia với tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, Oto, Dầu khí, Chứng khoán, Nhựa, Công nghệ, Ngân hàng, BĐS.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua DPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPG	Mua	09/09/2024	53.70	53.70	0.0%	58.0	8.0%	51	-5.0%	Tín hiệu retest tốt sau khi thoát nền

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	21/08/2024	182.40	176.00	3.6%	190	8.0%	168	-4.5%	
2	MSN	Mua	28/08/2024	76.00	76.80	-1.0%	85	10.7%	73	-5%	
3	PHR	Mua	29/08/2024	57.10	58.20	-1.9%	62.5	7.4%	55.5	-5%	
4	BCM	Mua	30/08/2024	72.00	71.5	0.7%	77	7.7%	68.5	-4%	
5	BSR	Mua	04/09/2024	22.94	23.894	-4.0%	27	13.0%	22.8	-5%	
6	MWG	Mua	05/09/2024	68.00	69.1	-1.6%	75	9%	66	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

CPI tháng 8 ổn định, duy nhất một nhóm hàng hóa ghi nhận giảm so với tháng trước

Báo cáo mới nhất về tình hình kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê cho biết, tính chung tháng 8/2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ổn định so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng 8 tăng 1,89% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,45%. Theo đó, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ. Chỉ duy nhất nhóm giao thông giảm 1,98% (tác động làm giảm CPI chung 0,19 điểm phần trăm), nguyên nhân chủ yếu do: Giá dầu diesel giảm 7,05%; giá xăng trong nước giảm 5,83% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 4,09%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,28%.

Lạm phát cơ bản tháng 8/2024 tăng 0,24% so với tháng trước, tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân tám tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung (4,04%).

Kho bạc Nhà nước dự kiến bơm lượng lớn VND cho hệ thống ngân hàng

Kho bạc Nhà nước (KBNN) vừa phát đi thông báo về nhu cầu mua ngoại tệ từ ngân hàng thương mại với khối lượng dự kiến tối đa là 150 triệu USD. Số ngoại tệ này sẽ được mua theo hình thức giao ngay trong ngày 6/9 và ngày thanh toán dự kiến là 10/9. Ước tính theo giá mua USD của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước (23.400 đồng/USD), số tiền KBNN sẽ chi ra để thực hiện giao dịch này vào khoảng 3.500 tỷ đồng.

Đây là lần thứ hai kể từ đầu năm, KBNN thông báo mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại. Trước đó, KBNN đã chào mua tối đa 100 triệu USD vào trung tuần tháng 5.

Thu hút vốn FDI đạt 20.52 tỷ USD trong 8 tháng đầu năm 2024, tăng 7% so với cùng kỳ

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/8/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 20.52 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 8.53 tỷ USD, chiếm 71.1% tổng vốn đăng ký cấp mới. Trong số 66 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong tám tháng năm 2024, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4.66 tỷ USD, chiếm 38.8% tổng vốn đăng ký cấp mới

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

An Phát Holdings bất ngờ giảm mục tiêu kinh doanh dù đang trên đà thuận lợi

HOSE: APH) vừa thông qua điều chỉnh kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và dự kiến báo cáo ĐHCĐ trong kỳ họp gần nhất. Doanh thu thuần hợp nhất của APH sẽ điều chỉnh giảm 7.1%, từ 14,000 tỷ đồng xuống 13,000 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế hợp nhất 281 tỷ đồng, giảm 10.5% từ mức 314 tỷ đồng được thông qua trước đó.

Việc giảm con số mục tiêu của APH chịu ảnh hưởng từ đơn vị thành viên CTCP Nhựa An Phát Xanh (HOSE: AAA). Theo đó, AAA cũng sẽ giảm doanh thu thuần hợp nhất 8.3%, xuống mức 11,000 tỷ đồng; lãi sau thuế hợp nhất còn 314 tỷ đồng, giảm 16.7%.

Tập đoàn vẫn quyết định điều chỉnh kế hoạch kinh doanh dù tình hình sau 6 tháng đầu năm 2024 rất khả quan. Kết thúc 6 tháng, APH ghi nhận lợi nhuận sau thuế 271 tỷ đồng, chỉ còn cách kế hoạch điều chỉnh 10 tỷ đồng.

Công ty con chia cổ tức cao kỷ lục, GVR dự thu gần 200 tỷ

CTCP Cao su Tân Biên (UPCoM: RTB) thông báo chốt danh sách trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 22% bằng tiền, mức cao nhất từ khi giao dịch trên UPCoM năm 2016. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/10/2024. Với gần 88 triệu cp đang lưu hành, ước tính RTB cần chi gần 193.5 tỷ đồng trả cổ tức. Ngày thanh toán vào 08/11/2024.

Tại ngày 30/06/2024, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HOSE: GVR) là công ty mẹ sở hữu tới 98.46% cổ phần RTB, tương ứng nhận về hơn 190 tỷ đồng cổ tức trong đợt chia sắp tới.

Trong diễn biến liên quan, nhiều doanh nghiệp ngành cao su đồng loạt ra thông báo chốt quyền chia cổ tức. CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam (Casumina, HOSE: CSM) dự kiến hoàn tất thanh toán hơn 31 tỷ đồng trả cổ tức năm 2023 tỷ lệ 3% bằng tiền (300 đồng/cp) vào ngày 27/09. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 13/09/2024. Hiện, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) là cổ đông lớn nhất sở hữu 51% cổ phần Casumina, dự thu khoảng 16 tỷ đồng cổ tức.

CTCP Cao su Sao Vàng (HOSE: SRC) cũng sắp chi cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 6% bằng tiền, tương ứng cần chi gần 17 tỷ đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 17/09 và ngày thanh toán vào 03/10/2024. Hưởng lợi lớn nhất là CTCP Tập đoàn Hoàn Sơn - công ty mẹ sở hữu 50.22% vốn SRC; tiếp sau đó là Vinachem với tỷ lệ sở hữu 36%.

Cổ đông CTCP Cao su Tây Ninh (HOSE: TRC) dự kiến nhận về 27 tỷ đồng cổ tức năm 2023 tỷ lệ 9% bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/09 và ngày thanh toán vào 06/11/2024. GVR "bội thu" khi đang sở hữu 60% vốn điều lệ TRC, tương ứng nhận được hơn 16 tỷ đồng cổ tức.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	49,300	1.23%	0.07%
MSN	76,000	2.56%	0.05%
CTG	35,500	1.43%	0.05%
GVR	34,500	1.77%	0.05%
HPG	25,400	1.40%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NTP	68,500	3.16%	0.09%
PVS	40,500	1.25%	0.07%
DNP	24,000	5.73%	0.05%
NET	97,000	5.43%	0.03%
VIF	17,800	1.71%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	44,650	-0.89%	-0.03%
SSB	18,000	-2.70%	-0.02%
HDB	26,750	-0.74%	-0.01%
HVN	21,300	-0.93%	-0.01%
SAB	56,700	-0.53%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	59,900	-2.92%	-0.11%
SHS	15,600	-2.50%	-0.10%
MBS	27,100	-1.45%	-0.05%
NVB	9,000	-2.17%	-0.03%
CEO	16,100	-1.23%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	25,400	1.40%	22,872,838
DIG	22,450	-1.75%	18,668,833
VIX	11,800	-0.84%	17,927,624
VPB	18,450	0.82%	15,019,324
MBB	24,000	0.21%	14,688,276

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,600	-2.50%	9,800,768
CEO	16,100	-1.23%	3,486,282
TNG	26,600	2.70%	2,661,337
MBS	27,100	-1.45%	2,511,684
PVS	40,500	1.25%	2,354,372

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	25,400	1.40%	572.5
MWG	68,000	0.15%	562.1
FPT	132,100	1.15%	504.8
VHM	43,900	0.34%	447.2
DIG	22,450	-1.75%	417.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,600	-2.50%	153.9
PVS	40,500	1.25%	94.7
TNG	26,600	2.70%	69.7
MBS	27,100	-1.45%	68.2
CEO	16,100	-1.23%	56.4

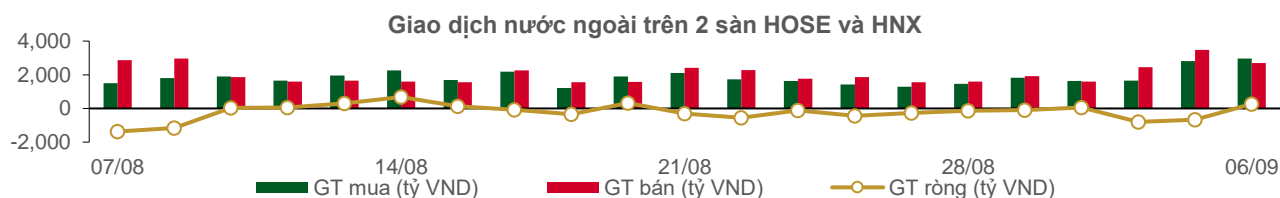
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MBB	44,375,119	1,033.10
SSB	39,841,600	737.07
VHM	13,880,000	607.25
VIC	4,652,000	209.59
HDB	2,685,000	72.30

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,773,500	69.47
BAB	600,000	7.20
CTP	160,000	4.00
LAS	135,000	3.39
PLC	15,000	0.44

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	95.65	2,905.79	90.42	2,672.47	5.23	233.32
HNX	1.79	58.07	0.69	18.12	1.10	39.95
Tổng 2 sàn	97.44	2,963.86	91.11	2,690.58	6.33	273.28



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MBB	24,000	44,235,118	1,029.76
FPT	132,100	2,615,780	344.89
CTG	35,500	3,295,300	116.16
HPG	25,400	4,317,600	108.14
VNM	75,400	1,367,220	102.69

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,500	860,650	34.63
IDC	58,700	140,300	8.24
TNG	26,600	206,000	5.37
MBS	27,100	74,500	2.01
SHS	15,600	83,900	1.32

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBB	24,000	44,198,818	1,028.84
VHM	43,900	10,254,100	448.50
FPT	132,100	1,102,027	145.25
HPG	25,400	4,147,483	103.67
VCB	90,200	781,524	70.40

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	26,600	211,500	5.55
MBS	27,100	110,500	3.02
LAS	23,100	96,500	2.22
PVS	40,500	50,000	2.02
IDC	58,700	31,200	1.82

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	132,100	1,513,753	199.64
CTG	35,500	2,922,123	103.10
VNM	75,400	1,100,432	82.65
MSN	76,000	822,605	62.00
STB	29,900	1,946,300	57.89

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	40,500	810,650	32.61
IDC	58,700	109,100	6.42
SHS	15,600	76,900	1.21
VTZ	15,200	77,800	1.20
CEO	16,100	58,100	0.94

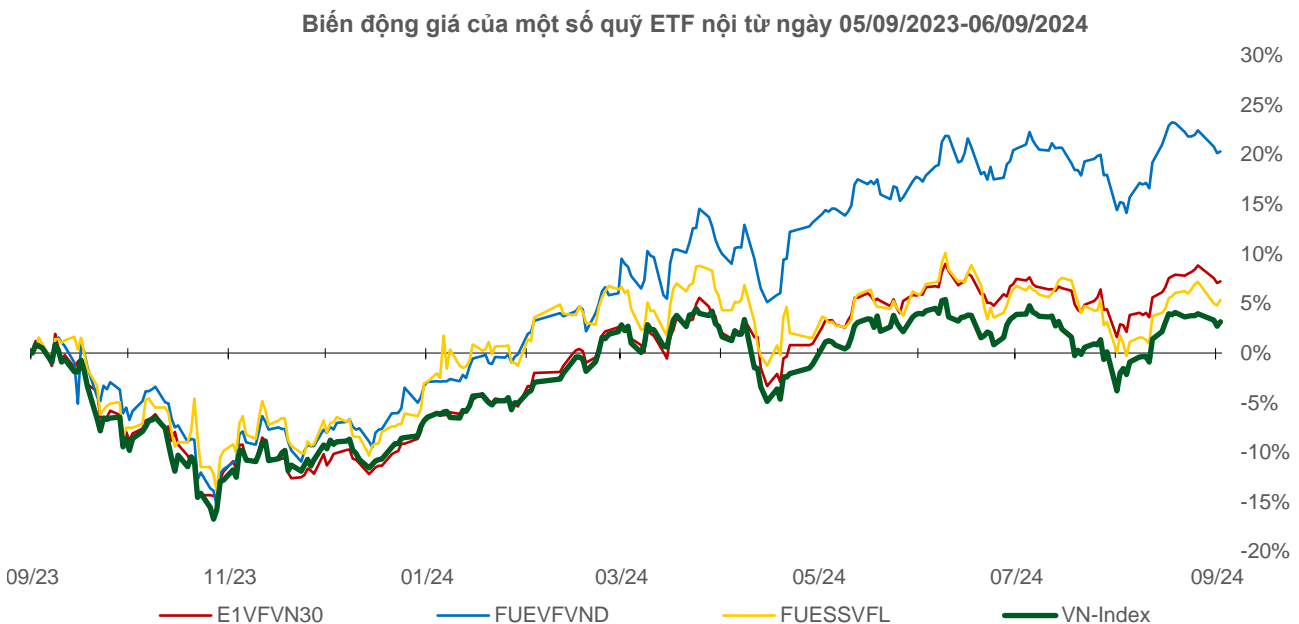
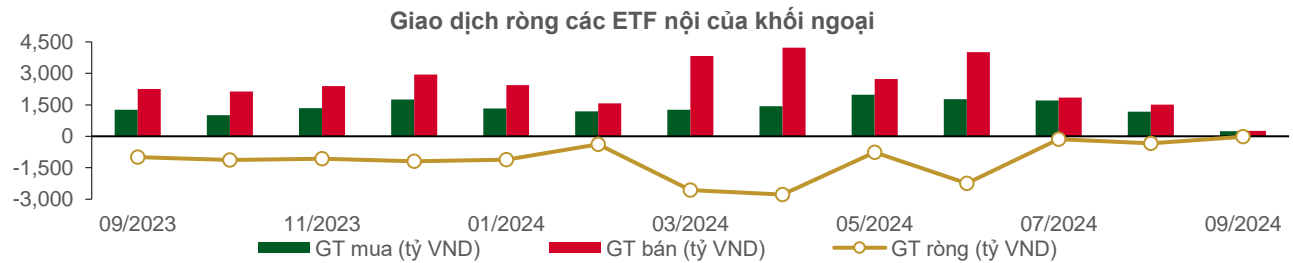
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	43,900	(8,451,900)	(369.70)
HDB	26,750	(1,795,786)	(48.16)
VPB	18,450	(2,038,000)	(37.43)
VHC	70,400	(353,100)	(24.91)
PDR	21,600	(943,000)	(20.40)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
LAS	23,100	(90,300)	(2.08)
BVS	39,400	(27,100)	(1.06)
MBS	27,100	(36,000)	(1.01)
TNG	26,600	(5,500)	(0.18)
IDJ	6,600	(23,900)	(0.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,920	0.1%	620,843	14.19	E1VFN30	4.93	11.52	(6.59)
FUEMAV30	15,780	0.6%	30,305	0.47	FUEMAV30	0.38	0.24	0.14
FUESSV30	16,310	0.1%	10,486	0.17	FUESSV30	0.09	0.03	0.06
FUESSV50	19,610	0.2%	3,994	0.08	FUESSV50	0.00	0.05	(0.05)
FUESSVFL	20,700	0.5%	289,354	5.95	FUESSVFL	3.50	2.06	1.44
FUEVFVND	32,960	0.1%	2,318,709	76.00	FUEVFVND	50.07	30.54	19.52
FUEVN100	17,580	-0.3%	56,759	1.00	FUEVN100	0.07	0.07	(0.00)
FUEIP100	8,150	-6.9%	339	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,730	-0.2%	1,200	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,840	-0.5%	43,381	0.51	FUEDCMID	0.17	0.51	(0.34)
FUEKIVFS	12,360	-1.3%	1,000	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	13,900	0.4%	3,600	0.05	FUEMAVND	0.04	0.05	(0.01)
FUEFCV50	12,120	-1.5%	5,200	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,350	0.2%	300	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,385,470	98.51	Tổng cộng	59.25	45.09	14.16



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,110	1.9%	22,250	17	24,600	2,123	13	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	920	1.1%	41,810	31	24,600	898	(22)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	320	3.2%	30,440	34	24,600	95	(225)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,750	4.2%	5,550	123	132,100	5,418	(332)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,520	3.2%	27,230	74	132,100	3,492	(28)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,760	5.4%	21,200	89	132,100	1,323	(437)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	470	80.8%	200	13	25,400	61	(409)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	270	-3.6%	138,860	31	25,400	146	(124)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	340	0.0%	54,830	62	25,400	171	(169)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	450	-4.3%	25,390	90	25,400	183	(267)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	0.0%	24,470	123	25,400	149	(351)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	270	-3.6%	1,950	27	25,400	50	(220)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,150	-1.7%	88,290	118	25,400	467	(683)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	670	9.8%	5,670	74	25,400	421	(249)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,250	3.3%	12,040	255	25,400	517	(733)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	5.7%	33,880	179	25,400	127	(243)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	30	-40.0%	466,510	34	25,400	1	(29)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	120	9.1%	285,220	67	25,400	7	(113)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,450	2.8%	168,850	123	24,000	1,207	(243)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,640	-1.8%	10,080	13	24,000	1,643	3	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,610	-0.6%	102,590	255	24,000	1,224	(386)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,320	-3.7%	99,110	89	24,000	903	(417)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,490	-5.7%	4,410	179	24,000	1,030	(460)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	240	14.3%	211,880	31	76,000	153	(87)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	200	-4.8%	670	27	76,000	54	(146)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	790	-4.8%	2,410	118	76,000	295	(495)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,040	2.0%	29,230	179	76,000	640	(400)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	690	9.5%	31,880	67	76,000	398	(292)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	580	7.4%	66,760	97	76,000	266	(314)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,930	-1.0%	320,620	123	68,000	1,757	(173)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,640	1.9%	30,670	255	68,000	2,488	(152)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,800	-4.3%	19,200	89	68,000	1,509	(291)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,270	-1.3%	21,600	179	68,000	1,808	(462)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,070	-1.8%	35,070	34	68,000	781	(289)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	320	-15.8%	22,570	27	13,100	218	(102)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	720	-12.2%	5,550	118	13,100	388	(332)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	50	-28.6%	7,150	27	10,350	1	(49)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	770	-13.5%	4,170	118	10,350	64	(706)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	30	50.0%	2,390	13	29,900	0	(30)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	250	4.2%	41,540	123	29,900	130	(120)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	40	-20.0%	11,290	27	29,900	3	(37)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	630	8.6%	22,670	118	29,900	205	(425)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	620	5.1%	32,080	74	29,900	502	(118)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	6.1%	26,140	255	29,900	1,062	(338)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	610	0.0%	0	89	29,900	452	(158)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	830	0.0%	180	179	29,900	547	(283)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	600	1.7%	1,700	67	29,900	330	(270)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	440	2.3%	4,310	34	29,900	262	(178)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	400	2.6%	4,820	97	29,900	205	(195)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,040	0.8%	2,510	17	22,800	3,903	(137)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,560	0.7%	49,740	31	22,800	1,506	(54)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	400	-2.4%	69,960	97	22,800	104	(296)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTPB2306	270	3.9%	2,480	27	17,700	41	(229)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	800	6.7%	13,970	89	17,700	447	(353)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	70	16.7%	114,180	31	43,900	14	(56)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	80	-27.3%	1,160	27	43,900	3	(77)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	550	0.0%	0	118	43,900	112	(438)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,790	1.7%	60,820	179	43,900	1,307	(483)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,390	-12.0%	38,990	89	43,900	1,187	(203)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,390	-4.1%	64,090	67	43,900	1,200	(190)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	940	-2.1%	45,340	97	43,900	592	(348)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	430	0.0%	14,640	123	18,100	275	(155)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	630	0.0%	37,630	255	18,100	463	(167)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	130	-7.1%	4,170	34	18,100	21	(109)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	160	0.0%	23,890	67	18,100	37	(123)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	70	-22.2%	21,590	31	44,650	15	(55)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	200	0.0%	0	27	44,650	5	(195)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	390	-4.9%	5,810	118	44,650	167	(223)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,060	-7.8%	34,020	89	44,650	697	(363)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	620	-4.6%	12,810	97	44,650	355	(265)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	640	-11.1%	146,800	34	44,650	446	(194)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	610	3.4%	47,250	123	75,400	242	(368)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	120	-14.3%	56,900	27	75,400	2	(118)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,000	1.0%	97,720	118	75,400	115	(885)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,880	2.7%	75,040	255	75,400	1,463	(417)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,100	1.9%	1,400	89	75,400	780	(320)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,280	5.8%	29,140	67	75,400	718	(562)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,740	5.5%	1,630	34	75,400	1,446	(294)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	140	-6.7%	252,760	123	18,450	43	(97)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	100	0.0%	0	27	18,450	1	(99)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	470	0.0%	41,350	118	18,450	87	(383)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	100	0.0%	18,540	13	18,450	52	(48)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,100	3.8%	11,820	255	18,450	661	(439)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	650	-4.4%	43,530	89	18,450	413	(237)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	960	1.1%	10,240	179	18,450	649	(311)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	260	-3.7%	13,000	34	18,450	133	(127)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	360	-5.3%	58,810	67	18,450	183	(177)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	440	-4.4%	2,090	97	18,450	204	(236)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	0.0%	55,720	31	20,100	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	30	0.0%	14,130	27	20,100	0	(30)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	150	-21.1%	2,230	118	20,100	9	(141)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	350	6.1%	31,280	89	20,100	228	(122)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	380	-5.0%	172,010	179	20,100	236	(144)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	160	14.3%	102,980	67	20,100	64	(96)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	220	4.8%	15,260	34	20,100	96	(124)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
HPG	HOSE	25,400	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	28,250	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	13,100	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	22,800	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	10,491	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,800	58,500	14/08/2024	277

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

NT2	HOSE	19,850	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	75,400	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	23,800	29,200	07/08/2024	375
JC	HOSE	13,900	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,131	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	31,350	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	40,850	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,600	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	84,100	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,400	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	22,937	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	62,600	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	97,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	114,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,000	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,600	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,750	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,250	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	37,800	42,200	22/03/2024	1,198
MSB	HOSE	11,400	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,100	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,900	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,500	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,200	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,500	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	35,500	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	90,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,300	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,000	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,700	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,600	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,600	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,450	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,900	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,050	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	68,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	182,400	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	62,000	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	99,600	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	56,700	83,600	10/01/2024	5,162
PLX	HOSE	46,950	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,500	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,100	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	20,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912